

# **CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC - THƯƠNG MẠI AN GIA PHÁT**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC - THƯƠNG MẠI AN GIA PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702780772

**3. Ngày thành lập:** 14/06/2019

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

79/7 Nguyễn Văn Tiết, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng; Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng. | 7110(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390        |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610        |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659        |
| 26. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661        |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 29. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và linh kiện bảo cháy, phòng cháy, chữa cháy và chống sét.                                                                                                                                                                         | 4669        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 14/06/2019 đến ngày 14/07/2019

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TÍN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/01/1983 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 221089373

Ngày cấp: 03/09/2010 Nơi cấp: Công an Tỉnh Phú Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hòa Đa, Xã An Mỹ, Huyện Tuy An, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 79/7 Nguyễn Văn Tiết, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH TÍN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: 04/01/1983 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 221089373

Ngày cấp: 03/09/2010 Nơi cấp: Công an Tỉnh Phú Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hòa Đa, Xã An Mỹ, Huyện Tuy An, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 79/7 Nguyễn Văn Tiết, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương